

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,350 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	10.0%	5.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.47
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2023	Cảnh báo

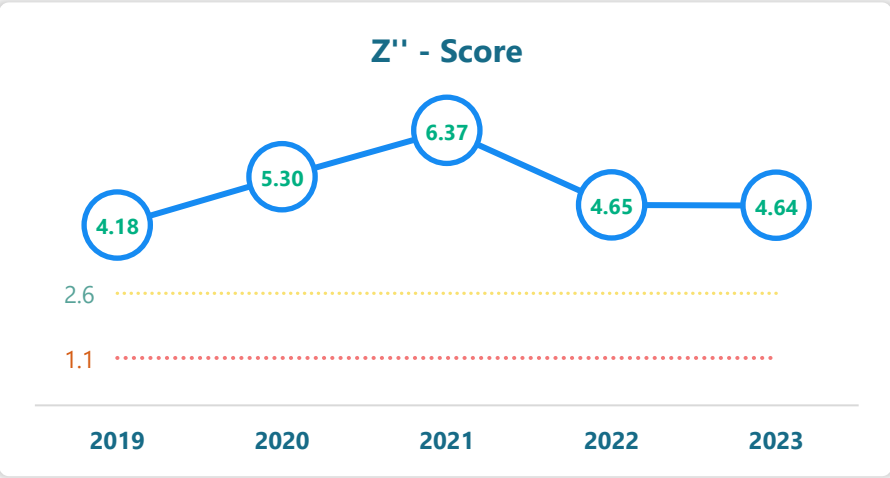
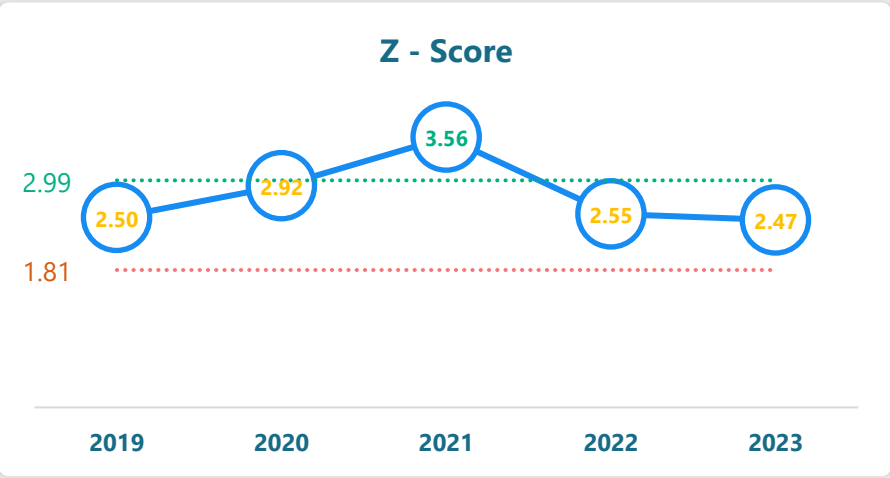
Hệ số nguy cơ phá sản	4.64
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	530	▼ 35.0
	tỷ VNĐ	▼ 6.1%

LN sau thuế	2023	YoY
	14.3	▼ 3.70
	tỷ VNĐ	▼ 20.7%

ROE	2023	+/- YoY
	4.1%	▼ 1.1%

ROA	2023	+/- YoY
	2.6%	▼ 0.9%



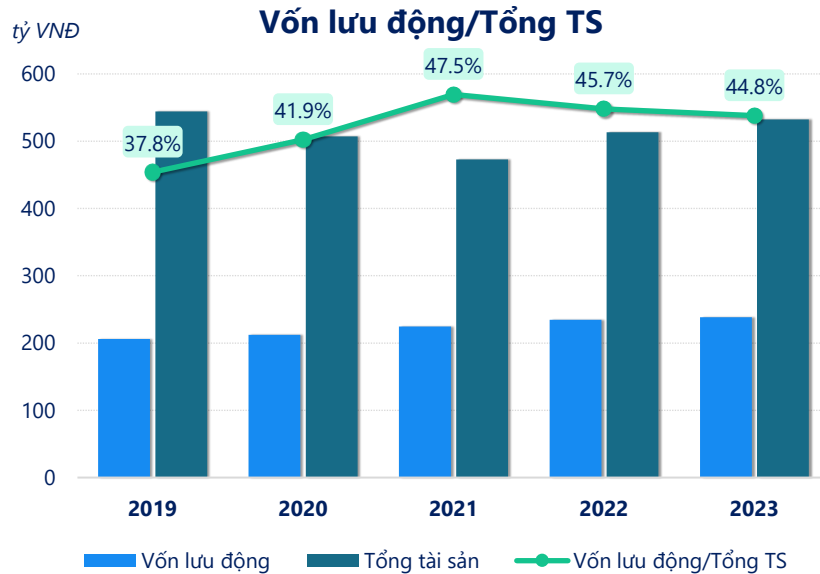
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VPS** năm **2023** đạt **2.47**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VPS** năm **2023** đạt **4.64**, thấp hơn so với năm 2022 (4.65). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VPS** ghi nhận doanh thu thuần **530.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.28** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.13%** và **giảm 20.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.07%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

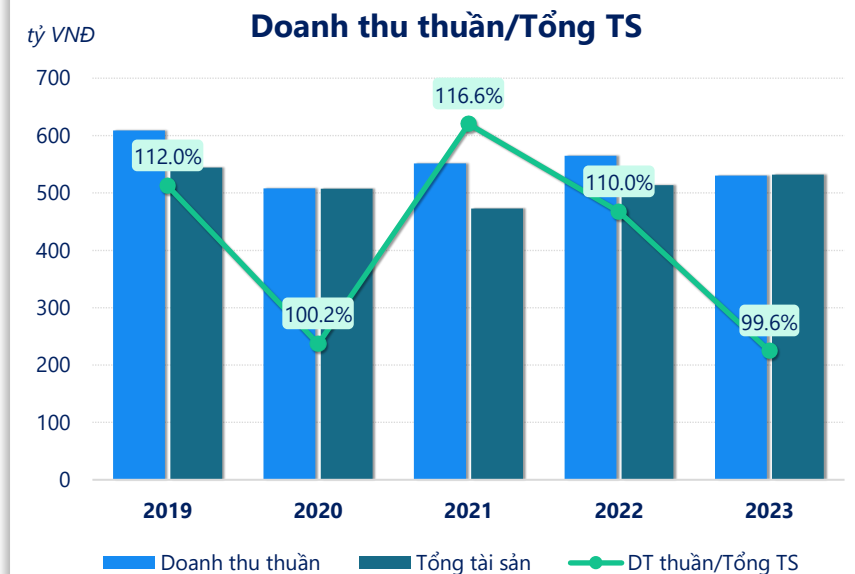
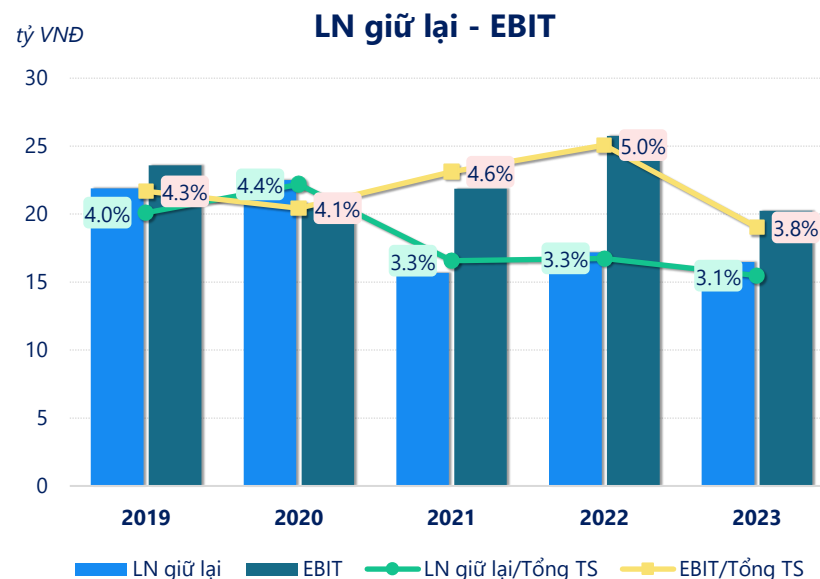
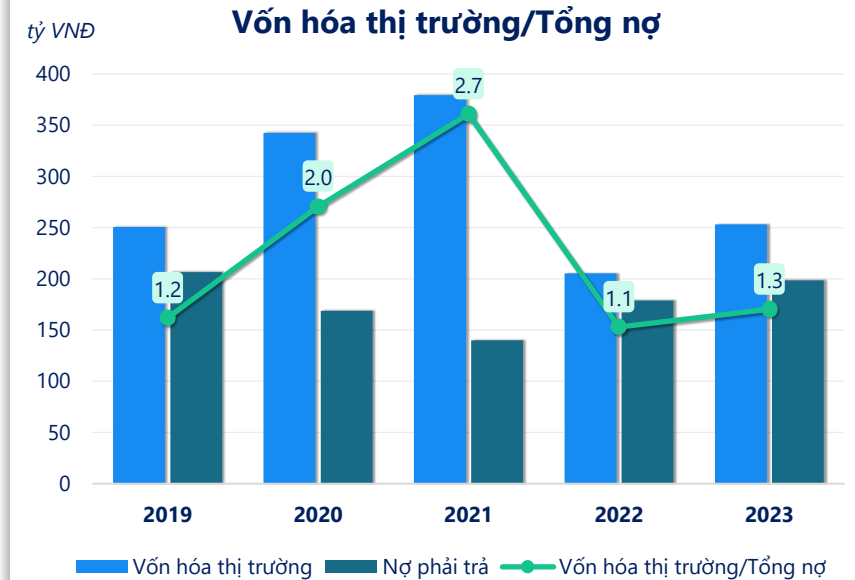
CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (HSX: VPS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.28, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	534	513	3.9%
Tài sản ngắn hạn	434	409	6.0%
Tiền và tương đương tiền	66.2	67.9	-2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	0	
Phải thu ngắn hạn	246	219	12.4%
Hàng tồn kho	107	109	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	13.2	-12.8%
Tài sản dài hạn	100.0	104	-4.2%
Phải thu dài hạn	0.21	0.20	4.5%
Tài sản cố định	20.6	24.2	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.81	3.20	19.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.18	7.02	-12.0%
Tài sản dài hạn khác	69.2	69.8	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	198	179	10.6%
Nợ ngắn hạn	195	175	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.6	38.3	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	92.3	76.0	21.6%
Nợ dài hạn	3.33	4.29	-22.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	336	334	0.3%
Vốn chủ sở hữu	336	334	0.3%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.13	0.13	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	609	508	551	565	530
Giá vốn hàng bán	445	357	390	405	365
Lợi nhuận gộp	164	151	161	159	165
Doanh thu HĐTC	5.93	3.31	3.79	4.48	4.38
Chi phí TC	9.00	10.4	11.9	11.1	13.0
Chi phí lãi vay	3.20	3.18	1.59	1.43	1.94
LN trong công ty LKLD	-3.85	0.59	-8.98	-1.12	-1.66
Chi phí bán hàng	84.3	70.1	68.4	74.0	80.9
Chi phí QLDN	53.3	52.0	55.7	54.7	55.6
LN thuần từ HĐKD	19.1	22.0	19.6	23.1	18.1
Lợi nhuận khác	1.23	-4.43	0.65	1.24	0.18
LN trước thuế	20.4	17.5	20.3	24.3	18.3
Lợi nhuận sau thuế	14.4	13.7	14.6	18.0	14.3
LNST của CĐ cty mẹ	13.5	13.0	13.4	17.2	13.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.0	41.5	56.0	-63.4	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.28	27.5	-21.4	22.3	-3.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.7	-19.9	-30.2	-1.34	-13.7
Tiền đầu kỳ	53.2	56.9	106	110	67.9
Lưu chuyển tiền thuần	3.67	49.1	4.45	-42.5	-1.46
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.03	0.00	-0.28
Tiền cuối kỳ	56.9	106	110	67.9	66.2